

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND phường Quyết Thắng)  
(Dự toán trình hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2025   | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| A         | B                                                                                                                                                                                             | 1                  | 2       |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>244.544.000</b> |         |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>244.544.000</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>148.298.000</b> |         |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 148.298.000        |         |
|           | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                    |         |
| -         | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 3.100.000          |         |
| -         | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                             | 1.080.000          |         |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                    |         |
| -         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                    |         |
| -         | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 100.000            |         |
| -         | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                    |         |
| -         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 2.000.000          |         |
| -         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 142.018.000        |         |
| +         | Chi giao thông vận tải                                                                                                                                                                        | 11.118.000         |         |
| +         | Chi nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản                                                                                                                                                 |                    |         |
| +         | Chi hoạt động kinh tế khác                                                                                                                                                                    | 130.900.000        |         |
| -         | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                                                                                                |                    |         |
| -         | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                            |                    |         |
| -         | Nhiệm vụ dự án khác                                                                                                                                                                           |                    |         |
|           | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                          |                    |         |
| -         | Nguồn ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                          |                    |         |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                    |         |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                    |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>83.805.000</b>  |         |
| 1         | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo                                                                                                                                                              | 58.250.000         |         |
| 2         | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                            |                    |         |

| STT  | Nội dung                                                                                              | Dự toán năm 2025 | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| A    | B                                                                                                     | 1                | 2       |
| 3    | Chi quản lý hành chính                                                                                | 21.950.061       |         |
| 4    | Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin                                                                      | 94.500           |         |
| 5    | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao                                                                       | 175.500          |         |
| 6    | Chi đảm bảo xã hội                                                                                    | 452.784          |         |
| 7    | Chi an ninh                                                                                           | 1.327.800        |         |
| 8    | Chi quốc phòng                                                                                        | 982.422          |         |
| 9    | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                 | 571.933          |         |
| 10   | Sự nghiệp môi trường                                                                                  |                  |         |
| 11   | Chi khác ngân sách                                                                                    |                  |         |
| III  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                |                  |         |
| IV   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                      |                  |         |
| V    | Dự phòng ngân sách                                                                                    | 517.000          |         |
| VI   | Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới                                                            |                  |         |
| VII  | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                                            |                  |         |
| VIII | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương                                                                   | 11.924.000       |         |
| B    | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA                                                                | -                |         |
| 1    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    |                  |         |
| 2    | Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                        | -                |         |
| -    | Chi thường xuyên                                                                                      |                  |         |
| -    | Chi đầu tư                                                                                            |                  |         |
| 3    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                  |         |
| C    | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                         |                  |         |